

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **4034**/UBND-NNTN

Quảng Ngãi, ngày **27** tháng 8 năm 2020

V/v kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản năm 2019 và nhu cầu kinh phí năm 2020 theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi báo cáo như sau:

1. Kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản năm 2019 theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ:

- Kinh phí Bộ Tài chính tạm cấp năm 2018 tại Công văn số 13417/BTC-NSNN ngày 31/10/2018 chuyển sang năm 2019 để tiếp tục thực hiện là 25.092,138 triệu đồng.

- Kinh phí đã thực hiện theo Quyết định của UBND tỉnh: 626/QĐ-UBND ngày 07/5/2019, số 732/QĐ-UBND ngày 24/5/2019, số 940/QĐ-UBND ngày 03/7/2019, số 1397/QĐ-UBND ngày 25/9/2019, số 1751/QĐ-UBND ngày 19/11/2019, số 292/QĐ-UBND ngày 29/4/2020 là 7.398,093 triệu đồng; trong đó:

+ Kinh phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 1.715,7 triệu đồng.

+ Kinh phí bảo hiểm thân tàu: 5.682,393 triệu đồng.

+ Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư: không phát sinh.

- Kinh phí còn lại chưa sử dụng chuyển sang năm 2020 để tiếp tục thực hiện là 17.694,045 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 02 đính kèm)

2. Nhu cầu kinh phí thực hiện chính sách phát triển thủy sản năm 2020 theo quy định tại Nghị định số 67/2014/NĐ-CP ngày 07/7/2014 và Nghị định số 17/2018/NĐ-CP ngày 02/02/2018 của Chính phủ là 18.917,537 triệu đồng; trong đó:

- Kinh phí bảo hiểm tai nạn thuyền viên: 1.506,6 triệu đồng.

- Kinh phí bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ: 4.720,937 triệu đồng.

- Kinh phí duy tu sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên: 1.560 triệu đồng.

- Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư: 11.130 triệu đồng.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 03 đính kèm)

Kính báo cáo Bộ Tài chính xem xét, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Vụ NSNN - Bộ Tài chính;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- VPUB: CVP, PCVP(NN), KT, CBTH;
- Lưu: VT, NNTN (lnphong294)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tăng Bính

Phụ lục 01

NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH PHÁT TRIỂN THUYỀN SÀN THEO NGHỊ ĐỊNH 67/2014/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2018/NĐ-CP



(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020)

DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Bảo hiểm tai nạn thuyền viên		Bảo hiểm thân tàu		Hỗ trợ chi phí đào tạo hướng dẫn thuyền trưởng, máy trưởng, thuyền viên vận hành tàu; hướng dẫn kỹ thuật khai thác, bảo quản sản phẩm theo công nghệ mới			Chi phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên		KINH PHÍ HỖ TRỢ	
		Số lượng thuyền viên	Tổng số phí bảo hiểm	Số lượng tàu	Tổng phí bảo hiểm NSNN hỗ trợ	Số lượng thuyền viên	Kinh phí NSNN hỗ trợ	Số lượng tàu	Kinh phí	TỔNG SỐ	Bao gồm	
										NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	5022	1.506,6	580	4.720,937	0	0	13	1.560,000	7.787,537	7.787,537	
1	HUYỆN BÌNH SON	2222	666,6	163	1.549,559	0	0	4	480,000			
	Xã Bình châu	1200	360,0	90	944,852	0	0	1	120,000			
	Xã Bình Chánh	820	246,0	40	351,046	0	0	2	240,000			
	Xã Bình Đông	120	36,0	20	168,228	0	0	1	120,000			
	Xã Bình Hải	12	3,6	2	13,867	0	0					
	Xã Bình Phước	10	3,0	2	4,123	0	0					
	Xã Bình Thạnh	60	18,0	9	67,442	0	0					
2	HUYỆN ĐỨC PHỐ	1500	450,0	260	1.776,425	0	0	3	360,000			
	Xã Phố An	140	42,0	20	140,841	0	0					
	Xã Phố Châu	420	126,0	90	522,049	0	0					
	Xã Phố Quang	200	60,0	30	178,701	0	0	3	360,000			
	Xã Phố Thạnh	640	192,0	110	864,834	0	0					
	Xã Phố Vinh	100	30,0	10	70,000	0	0					
3	HUYỆN LÝ SƠN	200	60,0	11	139,956	0	0	3	360,000			

BÁO CÁO TỔNG HỢP KẾT QUẢ THAM GIA BẢO HIỂM THỦY SẢN THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2014/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2018/NĐ-CP

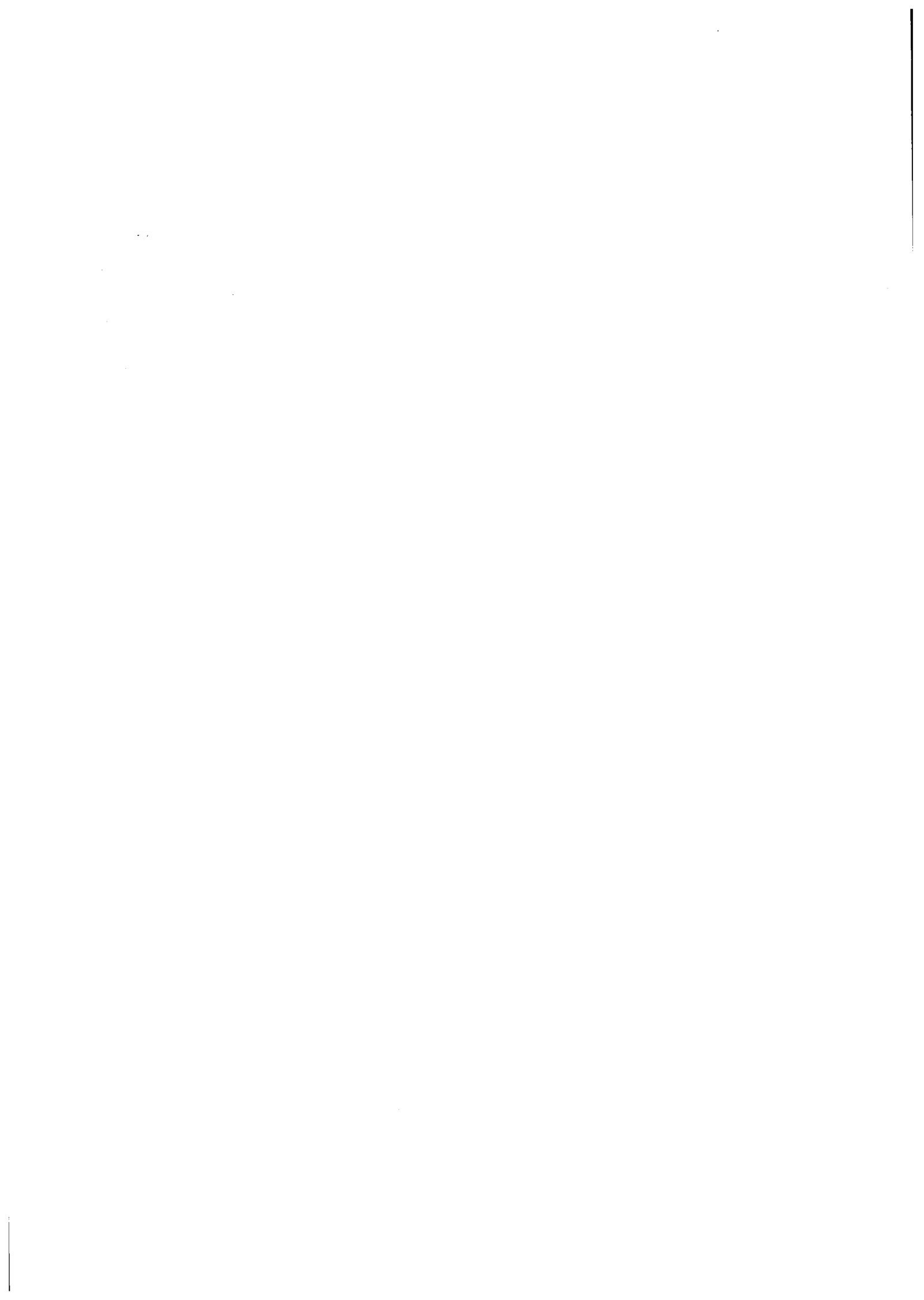
(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến 31 tháng 12 năm 2019)

(Kèm theo Công văn số **4034**/UBND-NNTN ngày **27/8/2020** của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



ĐVT: triệu đồng

STT	Địa bàn	Bảo hiểm tại nạn-thuyền viên				Bảo hiểm thân tàu, trang thiết bị, ngư lưới cụ						Nguồn vốn			
		Số lượng thuyền viên	Mức phí bảo hiểm mỗi thuyền	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Số lượng	Tổng giá trị bảo hiểm	Tỷ lệ phí bảo hiểm bình quân (%)	Tổng số phí bảo hiểm	NSNN hỗ trợ	Tổng số phí bảo hiểm	Phân các đối tượng bảo hiểm ngrp	NSNN hỗ trợ	NSTW hỗ trợ	NGDP đảm bảo
1	2	3	4	5=3*4	6	7	8	9	10=8*9	11	12=5+10	13=12-14	14	15	16
TỔNG SỐ		5.719	0,3	1.715,7	1.715,7	586	825.265	0,0137711	11.364,786	5.682,393	13.080,486	5.682,393	7.398,093	7.398,093	
HUYỆN BÌNH SON		2.538	0,3	761,4	761,4	177	290.585	0,013331	3.873,897	1.936,949	4.635,297	1.936,949	2.698,349		
Xã Bình châu		1.265	0,3	379,5	379,5	110	178.743	0,013215	2.362,130	1.181,065	2.741,630	1.181,065	1.560,565		
Xã Bình Chánh		1.026	0,3	307,8	308	39	66.458	0,013206	877,615	438,807	1.185,415	438,807	746,607		
Xã Bình Đông		147	0,3	44,1	44	17	30.086	0,013979	420,570	210,285	464,670	210,285	254,385		
Xã Bình Hải		7	0,3	2,1	2,1	1	3.240	0,010700	34,668	17,334	36,768	17,334	19,434		
Xã Bình Phước		12	0,3	3,6	4	1	812	0,012695	10,308	5,154	13,908	5,154	8,754		
Xã Bình Thuận		81	0,3	24,3	24	9	11.246	0,014992	168,606	84,303	192,906	84,303	108,603		
HUYỆN ĐỨC PHỒ		1.773	0,3	531,9	531,9	255	286.399	0,014806	4.240,477	2.120,238	4.772,377	2.120,238	2.652,138		
Xã Phó An		183	0,3	54,9	55	16	23.705	0,014854	352,104	176,052	407,004	176,052	230,952		
Xã Phó Châu		529	0,3	158,7	158,7	89	102.414	0,012532	1.283,466	641,733	1.442,166	641,733	800,433		
Xã Phó Quang		254	0,3	76,2	76,2	27	32.069	0,013931	446,751	223,376	522,951	223,376	299,576		
Xã Phó Thanh		807	0,3	242,1	242,1	123	128.211	0,016863	2.162,086	1.081,043	2.404,186	1.081,043	1.323,143		
Xã Phó Vinh			0,3	0	0,0					0,000					
HUYỆN LÝ SON		126	0,3	37,8	37,8	10	16.802	0,013385	224,891	112,446	262,691	112,446	150,246		
Xã An Hải		126	0,3	37,8	38	10	16.802	0,013385	224,891	112,446	262,691	112,446	150,246		
Xã An Vĩnh			0,3	0	0,0				0,000						
TỈNH QUẢNG NGÃI		1.282	0,3	384,6	384,6	144	231.479	0,013068	3.024,992	1.512,496	3.409,592	1.512,496	1.897,096		
Xã Nghĩa Phú		60	0,3	18	18	6	11.409	0,014061	160,419	80,210	178,419	80,210	98,210		
Xã Nghĩa An		983	0,3	294,9	294,9	110	184.416	0,012852	2.370,168	1.185,084	2.665,068	1.185,084	1.479,984		
P. Nghĩa Chánh			0,3	0	0,0					0,000					
Xã Nghĩa Dũng			0,3	0	0					0,000					
Xã Tĩnh Kỳ		154	0,3	46,2	46,2	16	18.443	0,013221	243,832	121,916	290,032	121,916	168,116		
Xã Tĩnh Khê		85	0,3	25,5	25,5	12	17.211	0,014559	250,573	125,287	276,073	125,287	150,787		



Phụ lục 03

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DUY TU SỬA CHỮA THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 67/2014/NĐ-CP VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2018/NĐ-CP

(Từ ngày 01 tháng 01 năm 2020 đến ngày 31 tháng 12 năm 2020)

Kiểm theo Công văn số **4034** /UBND-NNTN ngày **27/8/2020** của UBND tỉnh Quảng Ngãi



DVT: Triệu đồng

STT	Chi tiêu	Kinh phí duy tu, sửa chữa định kỳ đối với tàu vỏ thép có công suất từ 400cv trở lên				KINH PHÍ HỖ TRỢ			
		Số lượng tàu	Số lượt duy tu, sửa chữa	Kinh phí duy tu/1 lượt bình quân	Kinh phí	TỔNG SỐ	Bao gồm		
NSTW hỗ trợ	NSDP đảm bảo								
1		2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ		13	13	120	1.560			
1	HUYỆN BÌNH SƠN		4	4	120	480			
	Xã Bình châu		1	1	120	120			
	Xã Bình Chánh		2	2	120	240			
	Xã Bình Đông		1	1	120	120			
2	HUYỆN ĐỨC PHỐ		3	3	120	360			
	Xã Phố Quang		3	3	120	360			
3	HUYỆN LÝ SƠN		3	3	120	360			
	Xã An Vĩnh		3	3	120	360			
4	TP QUẢNG NGÃI		3	3	120	360			
	Xã Nghĩa An		1	1	120	120			
	Xã Tịnh Kỳ		2	2	120	240			

Phụ lục 04

NHU CẦU KINH PHÍ HỒ TRỢ MỘT LẦN SAU ĐẦU TƯ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 17/2018/NĐ-CP NĂM 2020
(Kính theo Công văn số 4034 /UBND-NNTN ngày 27/8/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



DVT: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kinh phí hỗ trợ một lần sau đầu tư			Ghi chú
		số lượng tàu	Dự kiến kinh phí	Kinh phí hỗ trợ bình quân cho 01 tàu	
1	Tp Quảng Ngãi				
	Xã Tịnh Kỳ	1	16,8	5,88	Tàu đã hoàn thành
2	Huyện Bình Sơn				
	Xã Bình Thạnh	1	15,0	5,25	Tàu chưa hoàn thành
	Tổng cộng	2	31,8	11,13	